

database

table

query

row

record

column

alias

condition

precedence

查询

chá xún

表

biǎo

数据库

shù jù kù

列

liè

记录

jì lù

行

xíng

优先级

yōu xiān jí

条件

tiáo jiàn

别名

bié míng

pattern

wildcard

set

range

missing value

sort

descending

ascending

tie

集合

jí hé

通配符

tōng pèi fú

模式

mó shì

排序

pái xù

缺失值

quē shī zhí

范围

fàn wéi

平局

píng jú

升序

shēng xù

降序

jiàng xù

top-N	aggregate function	summary
group	primary key	foreign key
relationship	join	alias

汇总

huì zǒng

聚合函数

jù hé hán shù

前 N 名

qián N míng

外键

wài jiàn

主键

zhǔ jiàn

组

zǔ

别名

bié míng

连接

lián jiē

关系

guān xì

LEFT JOIN	row	table
schema	data type	constraint
relationship	one-to-many	many-to-many

表

biǎo

行

xíng

左连接

zuǒ lián jiē

约束

yuē shù

数据类型

shù jù lèi xíng

表结构

biǎo jié gòu

多对多

duō duì duō

一对多

yī duì duō

关系

guān xì

join table	entity-relationship diagram	entity
normalisation	redundancy	normal form
atomic	composite key	

实体

shí tǐ

实体关系图

shí tǐ guān xì tú

连接表

lián jiē biǎo

范式

fàn shì

冗余

rǒng yú

范式化

fàn shì huà

复合主键

fù hé zhǔ jiàn

原子

yuán zi